

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019
của Sở Tài chính Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3678/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

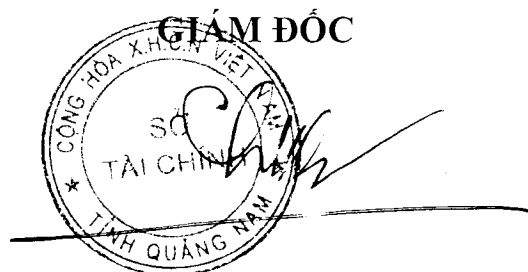
Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam *(theo các biểu đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng và các Phòng, Ban liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGĐ ;
- Các phòng;
- Lưu: VT, VP.



Phan Văn Chấn

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-STC ngày 21/12/2018 của Sở Tài chính Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, khác		
1	Số thu phí, lệ phí		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		
4	Thu khác		
a	Dự toán thu khác:	3.500	
b	Nộp ngân sách nhà nước	500	
c	Dự toán chi từ nguồn thu khác được để lại	3.000	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13.871	
1	Chi quản lý hành chính	13.544	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.839	
a	Cấp từ đầu năm	8.839	
b	Cấp bổ sung trong năm		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.705	
a	Cấp từ đầu năm	4.705	
b	Cấp bổ sung trong năm		
1.3	Dự toán chưa phân bổ		
2	Chi hoạt động sự nghiệp đào tạo	0	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	
a	KP năm trước chuyển sang		
b	Cấp từ đầu năm		
c	Cấp bổ sung trong năm		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi hoạt động quốc phòng	27	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	27	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
4	Chi hoạt động văn hóa	300	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	300	
a	KP năm trước chuyển sang		
b	Cấp từ đầu năm	300	
c	Cấp bổ sung trong năm		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		